



yǒng dòng

涌动

verb · to surge; to well up

Example Sentences

Rén qún kāi shǐ yǒng dòng

人群开始涌动。

The crowd began to surge.

Kàn dào jiā xiāng de biàn huà tā xīn zhōng yǒng dòng zhe yī gǔ nuǎn liú
看到家乡的变化，他心中涌动着股暖流。

Seeing the changes in his hometown, a warm current surged in his heart.

Trace each character, then write the word on your own.

涌	涌	涌	涌	涌	涌	涌	涌	涌	涌	涌
涌	涌									
动	动	动	动	动	动	动	动	动		